

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 23 - 7 - 2019

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ngọc Điệp

2. Ông Nguyễn Phùng Như

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trương Hồng Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2019/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm: 1991 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã Đông H, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Võ Minh T, sinh năm: 1988 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã O, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/02/2019 và quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Bích N là nguyên đơn trình bày:

Chị và anh T kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đông H, huyện M, tỉnh Kiên Giang, chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T thường xuyên ghen tuông vô cớ và thiếu tinh thần trách nhiệm với vợ con. Tháng 5 năm 2018, mâu thuẫn trầm trọng hơn nên chị về nhà cha, mẹ ruột sống ly thân với anh T cho đến nay.

Quá trình sống chung chị và anh T có hai người con chung là cháu Võ Minh L1, sinh ngày 24/12/2012 và cháu Võ Minh T1, sinh ngày 19/5/2018, cháu L1 do anh T nuôi dưỡng, cháu T1 do chị nuôi dưỡng.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị và anh T không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Do đó, yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Theo đơn khởi kiện chị yêu cầu được nuôi cháu Võ Minh T1, giao cháu Võ Minh L1 cho anh T nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị xác định giữa chị và anh T không có tranh chấp về việc nuôi con. Do đó, chị xin rút lại yêu cầu giải quyết về con chung, chị và anh T sẽ tự thỏa thuận việc nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Võ Văn T là bị đơn: Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị N, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của Người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ; thời hạn xét xử và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Thành phần Hội đồng xét xử, nguyên tắc xét xử; trình tự, thủ tục phiên tòa sơ thẩm đảm bảo tính khách quan. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của các đương sự: Chị N đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với anh T chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Bích N và anh Võ Minh T kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Quá trình chung sống chị và anh T đã xảy ra những mâu thuẫn không thể tự giải quyết được và sống ly thân với nhau từ tháng 5 năm 2018 cho đến nay. Xét thấy, nếu kéo dài tình trạng hôn nhân của anh, chị cũng không có kết quả tốt đẹp, tình cảm của anh, chị không còn đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh T.

Về con chung: Tại phiên tòa chị N tự nguyện rút yêu cầu giải quyết về con chung, việc rút yêu cầu của chị không trái với quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ. Nếu sau này giữa chị N và anh T có tranh chấp về con chung thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Bích N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Võ Minh T. Đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Anh Võ Minh T là bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, anh T không nộp văn bản thể

hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị N, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để được xem xét, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị N giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, anh T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích N và anh Võ Minh T kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đông H, huyện M, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/10/2012 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp.

Quá trình chung sống chị và anh T xảy ra những mâu thuẫn nhưng không thể tự hàn gắn được và không còn chung sống với nhau từ tháng 5 năm 2018 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân chị và anh T không gặp nhau hoặc liên hệ với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, chị N và anh T vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Mặt khác, kết quả xác minh ông Trần Quốc R là Trưởng ấp B, xã O, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho biết: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị N và anh T do anh T thiếu tinh thần trách nhiệm với vợ con. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt kết quả do anh T vắng mặt. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị N yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Bích N và anh Võ Minh T có hai người con chung là cháu Võ Minh L1, sinh ngày 24/12/2012 và cháu Võ Minh T1, sinh ngày 19/5/2018. Theo đơn khởi kiện chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T1, giao cháu L1 cho anh T nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa chị N xác định giữa chị và anh T không có tranh chấp nuôi con chung, việc nuôi con do chị và anh T tự thỏa thuận, cụ thể: Cháu T1 do chị nuôi dưỡng, cháu L1 sẽ do anh T nuôi dưỡng. Do đó, chị xin rút lại yêu cầu giải quyết về con chung. Xét thấy, việc rút yêu cầu tranh chấp về con chung của chị N là tự nguyện, không trái với quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu nuôi con chung khi ly hôn giữa chị và anh T. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt

của cháu L1 và cháu T1, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của chị N về việc chị và anh T tự thỏa thuận nuôi con. Trường hợp, chị N và anh T có tranh chấp về việc nuôi con chung thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Bích N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Bích N được ly hôn với anh Võ Minh T.

2. Về con chung: Đình chỉ yêu cầu tranh chấp về con chung khi ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Bích N và anh Võ Minh T.

Ghi nhận ý kiến của chị N về việc chị và anh T tự thỏa thuận nuôi con chung, như sau: Chị N đồng ý để anh Võ Minh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Võ Minh L1, sinh ngày 24/12/2012; Cháu Võ Minh T1, sinh ngày 19/5/2018 do chị Nguyễn Thị Bích N nuôi dưỡng. Trường hợp, chị N và anh T có tranh chấp về việc nuôi con chung thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007480 ngày

18/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. Chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Bích N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 23/7/2019; Anh Võ Minh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh KG;
- VKS ND huyện GR;
- THA Huyện GR;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Danh Thanh Phát